

Số: 14 /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân liên quan chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 và Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán và Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của Chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý giá, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân liên quan chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Điều 1. Sửa đổi mức giá dịch vụ quy định tại điểm 2, 3.4, 4, 5.1, 7, 12, 13, 14, 15, 18 Phần A; điểm 1, 3, 4, 6, 7 Phần B Biểu giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC GIÁ
I	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
2	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết	
2.1	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu	
a	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Không thu
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm	Không thu
2.2	Giá dịch vụ thay đổi đăng ký niêm yết	
a	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Không thu
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm	Không thu
3	Giá dịch vụ quản lý niêm yết	
3.4	Đối với chứng quyền có bảo đảm	1 triệu đồng/tháng
4	Giá dịch vụ giao dịch	
4.1	Giá dịch vụ giao dịch thông thường	
a	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết (không bao gồm ETF)	0,027% giá trị giao dịch

b	ETF niêm yết	0,018% giá trị giao dịch
c	Trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	0,0054% giá trị giao dịch
d	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đăng ký giao dịch (UPCOM)	0,018% giá trị giao dịch
đ	Chứng quyền có bảo đảm	0,018% giá trị giao dịch
4.2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	
a	Kỳ hạn đến 2 ngày	0,00045% giá trị giao dịch
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày	0,0036% giá trị giao dịch
c	Kỳ hạn trên 14 ngày	0,0054% giá trị giao dịch
4.3	Giá dịch vụ giao dịch bán kết hợp mua lại công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	0,0054% giá trị giao dịch
4.4	Giá dịch vụ giao dịch vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	
a	Kỳ hạn đến 2 ngày	0,00045% giá trị giao dịch
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày	0,0036% giá trị giao dịch
c	Kỳ hạn trên 14 ngày	0,0054% giá trị giao dịch
5	Giá dịch vụ kết nối trực tuyến	
5.1	Giá dịch vụ kết nối lần đầu	Không thu
7	Giá dịch vụ đấu giá, chào bán cạnh tranh	0,15% trên tổng giá trị cổ phần, loại chứng khoán thực tế bán được, tối đa là 150 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá, chào bán cạnh tranh và tối thiểu là 20 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá, chào bán cạnh tranh
II	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	
12	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	
12.1	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán lần đầu	
a	Giá trị đăng ký chứng khoán dưới 80 tỷ đồng	Không thu
b	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Không thu
c	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 200 tỷ đồng trở lên	Không thu
12.2	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán bổ	